

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 37

51
V
NH
AN
Đ
1
1
C
DI
1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch vận hành (bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Nguyễn An Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Trần Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Ngọc Tú	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2020 miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2020)
Ông Phạm Thiện Thuận	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Ngô Nam Thăng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021



104
G
PH
P
/0
HC

Số: 353A/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

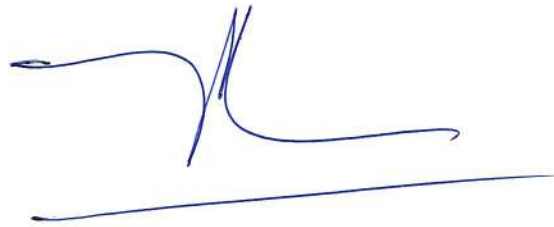
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1
(Theo giấy ủy quyền số 06/2020-21/UQ-RSM
ngày 01 tháng 10 năm 2020)

Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.456.214.958	184.743.605.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	22.593.289.109	19.407.828.549
1. Tiền	111		6.593.289.109	7.807.828.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	11.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.600.000.000	123.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	130.600.000.000	123.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.620.845.626	11.648.965.322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	9.665.440.467	6.267.438.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.532.603.768	1.963.473.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.695.034.202	4.760.092.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.272.551.016)	(1.342.895.138)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		318.205	856.252
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	25.051.617.418	30.223.967.726
1. Hàng tồn kho	141		25.411.594.226	30.418.286.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(359.976.808)	(194.318.983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		590.462.805	462.843.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.375.503	49.349.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	338.922.302	413.494.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.958.673.021	77.446.097.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.000.000	47.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		47.000.000	47.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.918.827.587	41.674.076.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	32.771.288.307	36.444.252.441
Nguyên giá	222		122.110.155.041	120.621.014.495
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.338.866.734)	(84.176.762.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.147.539.280	5.229.823.890
Nguyên giá	228		6.927.216.091	6.767.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.779.676.811)	(1.537.392.201)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	12.473.607.526	13.187.812.246
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.406.585.304)	(17.692.380.584)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.255.909.091	1.180.454.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.255.909.091	1.180.454.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.000.000	90.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.173.328.817	21.266.754.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	19.507.260.494	20.431.158.468
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		666.068.323	835.596.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267.414.887.979	262.189.703.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.462.028.159	50.129.094.473
I. Nợ ngắn hạn	310		46.093.020.359	45.991.961.673
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	2.436.643.965	4.393.593.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.906.949.283	6.020.006.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.621.116.375	1.857.410.884
4. Phải trả người lao động	314	4.15	8.746.040.217	6.690.387.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.027.243.162	2.111.135.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	13.143.216.816	14.578.472.435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	1.015.287.926	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	10.196.522.615	10.340.955.118
II. Nợ dài hạn	330		3.369.007.800	4.137.132.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	3.369.007.800	4.137.132.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.952.859.820	212.060.608.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	217.952.859.820	212.060.608.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	111.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.000.000.000	111.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	20.433.140.789
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.985.441.406	51.950.748.706
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.534.277.625	28.676.719.228
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		28.507.191.224	26.712.075.449
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.027.086.401	1.964.643.779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267.414.887.979	262.189.703.196

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	99.215.434.703	95.761.753.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.295.548.530	9.538.545.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.919.886.173	86.223.207.800
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	57.597.322.728	49.353.348.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.322.563.445	36.869.859.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	9.647.007.666	9.089.224.132
7. Chi phí tài chính	22		11.612.694	1.390.855.165
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.854.141</i>	<i>1.382.952.701</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	8.412.221.937	7.117.573.332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.523.095.711	12.987.173.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.022.640.769	24.463.480.906
11. Thu nhập khác	31		1.255.561.903	1.647.835.257
12. Chi phí khác	32		627.948.888	95.178.141
13. Lợi nhuận khác	40		627.613.015	1.552.657.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.650.253.784	26.016.138.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.251.469.136	4.323.007.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	169.528.004	1.020.591.789
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.229.256.644	20.672.539.116
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.229.256.644	20.672.539.116
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.531	1.990
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.5	1.531	1.990

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Phan Thị Nam Hà

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

30:
 CỘ
 CỘ
 Ợ
 2
 PH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.650.253.784	26.016.138.022
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	6.770.931.646	6.359.292.601
Các khoản dự phòng	03		95.313.703	(78.435.795)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.847.002.067)	(9.216.491.678)
Chi phí lãi vay	06		1.854.141	1.382.952.701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		20.671.351.207	24.463.455.851
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.466.181.021)	6.699.192.882
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.006.692.483	(1.819.006.670)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		951.443.267	(13.513.259.196)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		721.871.632	1.300.839.332
Tiền lãi vay đã trả	14		11.847.450	(1.665.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(3.523.007.117)	(7.546.639.498)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.19	69.680.600	260.235.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.19	(3.451.118.650)	(2.720.560.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.992.579.851	5.459.257.617
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.612.662.121)	(6.785.591.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.000.000	140.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(225.800.000.000)	(203.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.200.000.000	203.077.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.266.054.124	8.945.862.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		273.392.003	2.377.470.993
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.015.287.926	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.095.799.220)	(11.115.886.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.080.511.294)	(11.115.886.871)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		3.185.460.560	(3.279.158.261)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.407.828.549	22.686.986.810
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	22.593.289.109	19.407.828.549



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Handwritten signature of Phan Thị Nam Hà

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Lê Thị Hoàng Phi

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 06 năm 2019, với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	Việt Nam	27.705.680.000	24,96	24.843.930.000	22,38
Ông Ngô Nam Thắng	Việt Nam	23.200.880.000	20,90	23.200.880.000	20,90
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	16.095.000.000	14,50	16.095.000.000	14,50
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	43.998.440.000	39,64	46.860.190.000	42,22
Cộng		111.000.000.000	100	111.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 1 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 207 (31/12/2019: 212).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kiểm nghiệm thuốc; Nghiên cứu và xác định sinh khả dụng của thuốc; Xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm; Bảo quản thuốc; Thử thuốc trên lâm sàng; Thử nghiệm xác định tương đương sinh học của thuốc; Quan trắc môi trường lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 1 công ty con trực tiếp.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn	Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 25 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 06 – 10 năm |

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa và công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê, là 29 năm.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 12 tháng và 24 tháng.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ, quảng cáo...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2020, Nhóm công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020, do Nhóm công ty có tổng doanh thu năm 2020 dưới 200 tỷ đồng.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh: 5%;
- Thực phẩm chức năng: 10%;
- Hàng hóa khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



40
NG
PH
C
/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	184.356.000	167.159.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.408.933.109	7.640.669.049
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	11.600.000.000
Cộng	22.593.289.109	19.407.828.549

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	130.600.000.000	130.600.000.000	123.000.000.000	123.000.000.000

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000		-	90.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	3.676.299.233	53.629.804
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Ace	1.071.313.236	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Trung Việt	685.777.208	1.213.316.620
Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Tiến Phát	661.849.666	-
Công ty TNHH Dược Phẩm An Tâm	576.085.635	-
Các khách hàng khác	2.994.115.489	5.000.491.755
Cộng	9.665.440.467	6.267.438.179

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Sóng Việt	683.124.828	264.056.892
Công ty CP KHCN Bách khoa TPHCM	432.000.000	432.000.000
Trung tâm nghiên cứu công nghệ và thiết bị công nghiệp	184.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	233.478.940	1.267.416.152
Cộng	1.532.603.768	1.963.473.044

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	5.111.821.555	-	2.677.109.176	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.191.917.807	-	1.810.969.864	-
Phải thu người lao động	46.800.000	-	61.400.000	-
Phải thu khác	344.494.840	-	210.613.945	-
Cộng	6.695.034.202	-	4.760.092.985	-

*(Xem trang tiếp theo)*7/20
S:
4H
S:
:11
+6M.S.N
★
TH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.272.551.016	929.753.302	1.342.895.138	1.000.097.424

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bạc Liêu	360.074.093	360.074.093	Trên 3 năm	360.074.093	360.074.093	Trên 3 năm
Nhà thuốc Quang Hạnh	321.924.839	-	Trên 3 năm	321.924.839	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn	120.204.000	120.204.000	Trên 3 năm	120.204.000	120.204.000	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	470.348.084	449.475.209	Trên 3 năm	540.692.206	519.819.331	Trên 3 năm
Cộng	1.272.551.016	929.753.302		1.342.895.138	1.000.097.424	

(*) Hội đồng quản trị đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khách hàng có nợ phải thu quá hạn thanh toán đều đã ngưng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể. Do vậy, Công ty đã lập dự phòng 100% các khoản nợ phải thu quá hạn trên.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.503.485.736	(359.976.808)	15.299.587.962	(194.318.983)
Công cụ, dụng cụ	169.535.407	-	188.249.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.495.305.155	-	1.377.396.699	-
Thành phẩm	9.147.054.011	-	13.283.181.463	-
Hàng hóa	96.213.917	-	269.871.162	-
Cộng	25.411.594.226	(359.976.808)	30.418.286.709	(194.318.983)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng tồn kho kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và Công ty thay đổi số đăng ký lưu hành in trên bao bì.

(Xem trang tiếp theo)



02
03
ĐC
2
/01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	39.361.187.708	70.969.582.336	5.155.614.198	5.134.630.253	120.621.014.495
Mua trong năm	-	938.100.000	1.203.378.182	-	2.141.478.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(652.337.636)	-	(652.337.636)
Tại ngày 31/12/2020	39.361.187.708	71.907.682.336	5.706.654.744	5.134.630.253	122.110.155.041
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	22.391.592.192	53.121.475.793	3.836.368.011	4.827.326.058	84.176.762.054
Khấu hao trong năm	1.514.721.240	3.425.759.279	728.576.997	145.384.800	5.814.442.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(652.337.636)	-	(652.337.636)
Tại ngày 31/12/2020	23.906.313.432	56.547.235.072	3.912.607.372	4.972.710.858	89.338.866.734
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	16.969.595.516	17.848.106.543	1.319.246.187	307.304.195	36.444.252.441
Tại ngày 31/12/2020	15.454.874.276	15.360.447.264	1.794.047.372	161.919.395	32.771.288.307

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.417.521.259 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	4.589.050.091	2.178.166.000	6.767.216.091
Mua trong năm	-	160.000.000	160.000.000
Tại ngày 31/12/2020	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.537.392.201	1.537.392.201
Khấu hao trong năm	-	242.284.610	242.284.610
Tại ngày 31/12/2020	-	1.779.676.811	1.779.676.811
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	4.589.050.091	640.773.799	5.229.823.890
Tại ngày 31/12/2020	4.589.050.091	558.489.189	5.147.539.280

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.056.176.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	<u>30.880.192.830</u>	-	-	<u>30.880.192.830</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	12.569.827.785	487.634.508	-	12.082.193.277
Máy móc thiết bị	5.836.757.519	226.570.212	-	5.610.187.307
Cộng	<u>18.406.585.304</u>	<u>714.204.720</u>	-	<u>17.692.380.584</u>
Giá trị còn lại:				
Nhà	11.850.539.439			12.338.173.947
Máy móc thiết bị	623.068.087			849.638.299
Cộng	<u>12.473.607.526</u>			<u>13.187.812.246</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 4.194.123.482 VND.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	19.507.260.494	20.287.550.918
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	143.607.550
Cộng	<u>19.507.260.494</u>	<u>20.431.158.468</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước 1 lần tại 78 – 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn 29 năm, từ ngày 02 tháng 06 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	329.978.000	329.978.000	87.450.000	87.450.000
Công ty TNHH Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	229.950.000	229.950.000	155.925.000	155.925.000
Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	214.292.540	214.292.540	226.527.708	226.527.708
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	178.500.000	178.500.000	81.375.000	81.375.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.483.923.425	1.483.923.425	3.842.316.224	3.842.316.224
Cộng	<u>2.436.643.965</u>	<u>2.436.643.965</u>	<u>4.393.593.932</u>	<u>4.393.593.932</u>

Tại ngày 31/12/2020, phải trả các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả các đối tượng khác ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP KD XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3 - HT44	1.104.110.986	676.018.753
Các khách hàng khác	802.838.297	343.987.466
Cộng	<u>6.906.949.283</u>	<u>6.020.006.219</u>

Tại ngày 31/12/2020, người mua trả tiền trước khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả tiền trước dưới 10% tổng số người mua trả tiền trước khác ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	348.773.547	2.746.152.258	2.588.468.001	-	191.089.290
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	166.146.404	166.146.404	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.151.469.136	3.251.469.136	3.523.007.117	-	1.423.007.117
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.873.692	910.779.735	1.033.220.520	-	243.314.477
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	338.922.302	-	2.735.532.460	2.660.960.242	413.494.520	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	51.357.581	51.357.581	-	-
Cộng	338.922.302	1.621.116.375	9.868.437.574	10.030.159.865	413.494.520	1.857.410.884

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí du lịch cho CBCNV	1.500.000.000	1.400.000.000
Các khoản trích trước khác	527.243.162	711.135.770
Cộng	2.027.243.162	2.111.135.770

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	11.504.510.883	13.500.310.103
Nhận ký quỹ ngắn hạn HĐ bao tiêu	1.411.103.420	810.678.960
Chi phí CSKH	175.380.656	98.526.944
Các khoản phải trả khác	52.221.857	168.956.428
Cộng	13.143.216.816	14.578.472.435
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.369.007.800	4.137.132.800

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay tín chấp với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm.

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2020	10.340.955.118
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	2.225.441.314
Trích thù lao HĐQT	1.011.564.233
Tặng khác	69.680.600
Chi trong năm	(3.451.118.650)
Tại ngày 31/12/2020	10.196.522.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	55.500.000.000	17.380.542.000	3.052.598.789	48.849.867.839	34.396.876.772	159.179.885.400
Chuyển đổi trái phiếu	55.500.000.000	3.052.598.789	(3.052.598.789)	-	-	55.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.672.539.116	20.672.539.116
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu năm 2019	-	-	-	3.100.880.867	(3.100.880.867)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(2.273.979.303)	(2.273.979.303)
Thù lao HĐQT năm 2019	-	-	-	-	(1.033.626.956)	(1.033.626.956)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(19.980.000.000)	(19.980.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.209.534)	(4.209.534)
Tại ngày 01/01/2020	111.000.000.000	20.433.140.789	-	51.950.748.706	28.676.719.228	212.060.608.723
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.229.256.644	20.229.256.644
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu năm 2020	-	-	-	3.034.692.700	(3.034.692.700)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	(2.225.441.314)	(2.225.441.314)
Thù lao HĐQT năm 2020	-	-	-	-	(1.011.564.233)	(1.011.564.233)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	111.000.000.000	20.433.140.789	-	54.985.441.406	31.534.277.625	217.952.859.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	27.705.680.000	24.843.930.000
Ông Ngô Nam Thắng	23.200.880.000	23.200.880.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	43.998.440.000	46.860.190.000
Cộng	111.000.000.000	111.000.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	111.000.000.000	55.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	55.500.000.000
Vốn góp cuối năm	111.000.000.000	111.000.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.100.000	11.100.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.229.256.644	20.672.539.116
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.225.441.314)	(2.273.979.303)
Tạm trích thù lao HĐQT	(1.011.564.233)	(1.033.626.956)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.992.251.097	17.364.932.857
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.100.000	8.727.945
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.531	1.990

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQHĐQT_NDP công bố ngày 22 tháng 2 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.6. Cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị	11.100.000.000	13.320.000.000

4.20.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	51.950.748.706
Trích trong năm	3.034.692.700
Tại ngày 31/12/2020	54.985.441.406

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020												
Tài sản nhận giữ hộ:															
Nhà 28 Võ Trường Toản	cái	1	1												
<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Tại ngày 31/12/2020</th> <th style="text-align: center;">Tại ngày 01/01/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Ngoại tệ các loại:</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>USD</td> <td style="text-align: right;">574,57</td> <td style="text-align: right;">433,77</td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">Tại ngày 31/12/2020 VND</td> <td style="text-align: center;">Tại ngày 01/01/2020 VND</td> </tr> </tbody> </table>					Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Ngoại tệ các loại:			USD	574,57	433,77		Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020													
Ngoại tệ các loại:															
USD	574,57	433,77													
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND													
Nợ khó đòi đã xử lý:															
Công ty TNHH TM DP - TTBYT Hưng Thịnh		33.927.812	-												
Nhà thuốc Hải Yến		20.872.875	-												
Công ty TNHH TM Dược phẩm Lan Khuê		13.584.060	-												

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	93.696.224.649	90.461.825.952
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.519.210.054	5.299.927.308
Cộng	99.215.434.703	95.761.753.260
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.766.489.763	2.331.511.796

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	2.626.376.307	5.774.993.452
Hàng bán bị trả lại	669.172.223	3.763.552.008
Cộng	3.295.548.530	9.538.545.460
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ các bên liên quan – Xem thêm mục 7	385.706.730	-

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	55.668.945.714	47.685.878.837
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.762.719.189	1.786.155.494
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.657.825	(118.685.613)
Cộng	57.597.322.728	49.353.348.718

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.640.702.067	9.084.988.951
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.300.000	4.230.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.599	5.181
Cộng	9.647.007.666	9.089.224.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	5.857.673.554	2.885.161.134
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.580.053	129.343.090
Chi phí khấu hao	592.247.783	458.334.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.486.312	111.658.761
Chi phí khác bằng tiền	1.809.234.235	3.533.075.925
Cộng	8.412.221.937	7.117.573.332

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.613.858.357	6.099.718.597
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	529.364.954	339.909.002
Chi phí khấu hao	896.673.972	907.603.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.234.383	2.161.297.347
Chi phí khác bằng tiền	3.440.308.167	3.438.395.872
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(70.344.122)	40.249.818
Cộng	16.523.095.711	12.987.173.811

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.490.114.236	26.262.064.448
Chi phí nhân công	27.364.010.220	20.184.956.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.770.931.646	6.359.292.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.841.258.155	6.719.331.480
Chi phí khác bằng tiền	6.890.420.705	9.178.134.605
Cộng	77.356.734.962	68.703.779.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	23.650.253.784	26.016.138.022
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.756.779.375	4.884.068.143
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(4.184.281.634)	(9.285.170.582)
Điều chỉnh do hợp nhất BCTC	2.028.021	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	23.224.779.546	21.615.035.583
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.644.955.909	4.323.007.117
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(1.393.486.773)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.251.469.136	4.323.007.117

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Nhóm công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Dự phòng phải thu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	1.402.119.400	372.085.919	81.982.797	1.856.188.116
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	1.093.709.926	(69.846.624)	(3.271.513)	1.020.591.789
Tại ngày 01/01/2020	308.409.474	441.932.543	85.254.310	835.596.327
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	154.051.400	1.407.780	14.068.824	169.528.004
Tại ngày 31/12/2020	154.358.074	440.524.763	71.185.486	666.068.323

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.015.287.926	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Kinh doanh bất động sản

	Dược phẩm		Bất động sản		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	90.400.676.119	80.923.280.492	5.519.210.054	5.299.927.308	95.919.886.173	86.223.207.800
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	34.566.072.580	33.356.087.268	3.756.490.865	3.513.771.814	38.322.563.445	36.869.859.082
Chi phí không phân bổ					24.935.317.648	20.104.747.143
Thu nhập tài chính					9.647.007.666	9.089.224.132
Chi phí tài chính					11.612.694	1.390.855.165
Thu nhập khác					1.255.561.903	1.647.835.257
Chi phí khác					627.948.888	95.178.141
Lợi nhuận trước thuế					23.650.253.784	26.016.138.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					3.251.469.136	4.323.007.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					169.528.004	1.020.591.789
Lợi nhuận sau thuế					20.229.256.644	20.672.539.116

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|---|
| <p>1. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn</p> <p>2. Ông Ngô Nam Thắng</p> <p>3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</p> | <p>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</p> <p>Chủ tịch HĐQT – Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</p> <p>Nhân sự quản lý chủ chốt</p> |
|--|---|

Trong năm, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:

<p>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn</p>	2.766.489.763	2.331.511.796
--	---------------	---------------

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

Các khoản giảm trừ doanh thu - Xem thêm mục 5.2:

<p>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn</p>	385.706.730	-
--	-------------	---

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

Cổ tức đã trả:

<p>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn</p>	2.981.271.600	1.420.832.500
--	---------------	---------------

Thù lao và thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

<p>Ông Ngô Nam Thắng</p> <p>Ông Phạm Ngọc Tú</p> <p>Bà Trịnh Bích Dung</p> <p>Ông Huỳnh Nguyên Thanh (*)</p> <p>Ông Hoàng Xuân Minh Trí</p> <p>Ông Nguyễn An Giang</p>	<p>234.000.000</p> <p>50.000.000</p> <p>111.500.000</p> <p>484.850.000</p> <p>95.500.000</p> <p>95.500.000</p>	<p>240.000.000</p> <p>145.000.000</p> <p>128.000.000</p> <p>-</p> <p>116.000.000</p> <p>116.000.000</p>
--	--	---

Cộng	1.071.350.000	745.000.000
-------------	----------------------	--------------------

(*) Bao gồm cả thù lao và thu nhập của ông Huỳnh Nguyên Thanh do có tham gia vào việc điều hành Công ty dưới chức danh Phó chủ tịch vận hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Ông Ngô Nam Thắng	-	151.560.000
Bà Trịnh Bích Dung	627.480.000	762.940.000
Ông Phạm Ngọc Tú	596.812.693	-
Ông Võ Ngọc Dương	442.660.000	834.216.000
Ông Phạm Thiện Thuận	710.003.350	550.486.239
Cộng	<u>2.376.956.043</u>	<u>2.299.202.239</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	69.000.000	104.000.000
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	36.000.000	64.000.000
Ông Trần Quang Huy	36.000.000	64.000.000
Cộng	<u>141.000.000</u>	<u>232.000.000</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù không ảnh hưởng tiêu cực về mặt tài chính cho Nhóm công ty đến 31/12/2020 nhưng Nhóm công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập